TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU TỈNH SÓC TRĂNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 16/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 10/5/2018
"Về việc không công nhận quan hệ vợ chồng."

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Phạm Thị Hương;
- Ông Triệu Khánh Long.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Hưng, cán bộ Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Mỹ Tiên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Mở phiên tòa để xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 247/2017/TLST-HNGĐ ngày 13/12/2017, Về tranh chấp Hôn nhân và gia đình - Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng và nuôi con chung, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2018/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị H.T.N, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Số 300, ấp Đ. B., xã L.H., thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Anh L.T, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Số 139, ấp Â.T. B, xã V. H., thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện (yêu cầu tuyên bố quan hệ sống chung không phải là vợ chồng) ngày 20/10/2017 cũng như ý kiến khi tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn H.T.N trình bày: Vào năm 2004, chị H.T.N có sống chung như vợ chồng cùng

với anh L.T tại nhà cha mẹ ruột anh T. tại ấp Âu Thọ B, xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng nhưng không có đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung hạnh phúc một thời gian, chị H.T.N và anh L.T đã có với nhau hai người con chung tên L.B.L, (nam) sinh ngày 18/7/2005 L.B.N, (nam) sinh ngày 28/3/2007. Do bất đồng quan điểm làm phát sinh mâu thuẫn, nên cuộc sống chung không còn hòa hợp làm cho tình cảm ngày càng phai nhạt, không còn hạnh phúc, cuộc sống chung mâu thuẫn trầm trọng không thể giải tỏa được nên không thể tiếp tục chung sống được với nhau. Nay chị H.T.N yêu cầu Tòa án giải quyết, không công nhận quan hệ sống chung với anh L.T là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Chị H.T.N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên L.B.L và L.B.N, tuy nhiên chị vẫn tôn trọng nguyện vọng của các con. Nếu muốn sống chung với anh T., chị N. không phản đối, nếu muốn tiếp tục sống với chị N. thì chị N. tiếp tục nuôi dưỡng, không yêu cầu anh T. phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị H.T.N không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

* Đối với bị đơn L.T: Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thụ lý vụ án nhưng anh T. không có mặt tại nhà nên đã tống đạt các văn bản tố tụng cho bà Ong Thị Xí là mẹ ruột của anh T. nhận thay và cam kết đã giao lại tận tay cho anh T. theo quy định của pháp luật. Anh T. không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gửi Tòa án. Theo thủ tục tố tụng, Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải, triệu tập hợp lệ bị đơn để tham gia nhưng anh T. vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 08/01/2018 không có lý do. Tòa án tiếp tục thông báo phiên hòa giải, triệu tập hợp lệ bị đơn lần hai, để tham gia nhưng tại phiên hòa giải ngày 29/03/2018 anh T. vẫn vắng mặt không có lý do nên không tiến hành hòa giải được. Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo trình tự quy định của pháp luật.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử, thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự khi tham gia tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung giữa chị H.T.N và anh L.T là quan hệ vợ chồng; Giao cho chị H.T.N được trực

tiếp nuôi dưỡng con chung tên L.B.L và L.B.N, ghi nhận ý chí nguyện không yêu cầu anh L.T phải cấp dưỡng nuôi con của chị H.T.N; Về tài sản chung, nợ chung nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong vụ án này, chị N. yêu cầu Tòa án tuyên bố quan hệ sống chung giữa chị H.T.N và anh L.T không phải là quan hệ vợ chồng và yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Quan hệ pháp luật nêu trên được pháp luật điều chỉnh tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53, và Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình. Thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn đã xác lập cuộc sống chung vào năm 2004 trên tinh thần tự nguyện và đã có với nhau hai người con chung nhưng không đăng ký kết hôn. Xét lời thừa nhận về tình trạng hôn nhân của chị H.T.N trong quá trình giải quyết vụ án; Căn cứ Biên bản xác minh về quan hệ hôn nhân của chị H.T.N và anh L.T tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hải và Ủy ban nhân dân xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tại (bút lục số 19 và 20); Căn cứ vào giấy khai sinh các con mà nguyên đơn N. cung cấp cho Tòa án, Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ sống chung như vợ chồng giữa chị H.T.N với anh L.T nhưng không đăng ký kết hôn là sự thật, quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, giữa chị N. và anh T. đang tồn tại quan hệ hôn nhân không hợp pháp, nên chịu sự điều chỉnh của Pháp luật.Vì vậy cần phải căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết, tuyên bố quan hệ sống chung giữa chị H.T.N và anh L.T không phải là quan hệ vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị H.T.N và anh L.T đã có với nhau hai người con chung L.B.L, (nam) sinh ngày 18/7/2005 L.B.N, (nam) sinh ngày 28/3/2007 hiện hai cháu đang sống với chị N. tại ấp Đại Bái, xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu tỉnh Sóc Trăng. Tại phiên tòa hôm nay cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, chị H.T.N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, tuy nhiên chị N. vẫn tôn trọng ý kiến của cháu L.B.L và L.B.N muốn sống chung với cha hoặc mẹ thì tùy các con quyết định.

Xét tại thời điểm xét xử, cháu L.B.L và L.B.N đã trên 7 tuổi, có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với mẹ là chị N.. Nguyện vọng của các cháu

được thể hiện tại biên bản ghi lời khai ngày 08/1/2018. Nguyện vọng của các cháu là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc hay bị xúi giục; hiện tại cháu L.B.L và L.B.N đang sống chung với chị N. cuộc sống vẫn được đảm bảo phát triển tốt về tinh thần và thể chất, chị H.T.N cũng có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu L.B.L và L.B.N. Do đó, để đảm bảo được quyền lợi và sự phát triển của cháu L.B.L và L.B.N, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình để giao cháu L.B.L và L.B.N cho chị H.T.N tiếp tục nuôi dưỡng.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, chị H.T.N trình bày: Nếu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lến và cháu Nền, chị N. không yêu cầu anh T. phải cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận ý chí tự nguyện của nguyên đơn H.T.N về việc không yêu cầu bị đơn L.T phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Tại phiên tòa cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn H.T.N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn H.T.N phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu đã nêu là có căn cứ phù hợp với những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, đánh giá tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1, Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228, Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 58 Khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố quan hệ sống chung giữa chị H.T.N và anh L.T không phải là quan hệ vợ chồng.

2.Về con chung: Giao cho chị H.T.N được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu L.B.L, (nam) sinh ngày 18/7/2005 và L.B.N, (nam) sinh ngày 28/3/2007. Ghi nhận ý chí tự nguyện của chị H.T.N, về việc không yêu cầu anh L.T cấp dưỡng cho con.

Trong thời gian chị H.T.N nuôi con, không ai có quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc và giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nguyên đơn H.T.N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0009743 ngày 13/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, chị H.T.N đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án, đối với bị đơn thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hải
- Ủy ban nhân dân xã Lạc Hòa
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Minh Toàn